

Session 02 – Quy trình viết Backlog & User Story

Câu 1:

Là 1 người dùng tôi muốn xem và tham khảo được các sản phẩm từ đó có thể chọn ra được các sản phẩm đúng hoặc phù hợp với nhu cầu.

- Role: Người dùng
- Goal: Mục tiêu - xem sản phẩm
- Benefit: Xem và tham khảo được các sản phẩm từ đó có thể chọn ra được các sản phẩm đúng hoặc phù hợp với nhu cầu

Câu 2:

Là 1 người dùng, tôi muốn ứng dụng có chức năng thanh toán bằng nhiều phương thức, từ đó tôi có thể linh hoạt trong việc thanh toán mua sắm

- Role: Người dùng
- Goal: Mục tiêu – thanh toán bằng nhiều phương thức
- Benefit: Có thể linh hoạt trong việc thanh toán mua sắm

Câu 3:

- Ứng dụng quản lý công việc

Backlog Items	Mô tả	Độ ưu tiên	Story point
Tạo mới công việc	Chức năng giúp người dùng tạo mới 1 công việc cần làm trong và thêm vào danh sách cần làm	1	3
Chỉnh sửa công việc	Cho phép người dùng chỉnh sửa nội dung công việc để cập nhật thông tin khi cần.	2	3
Xóa công việc	Cho phép người dùng xóa công việc không cần thiết nữa hoặc đã hoàn thành	2	2
Đánh dấu công việc	Cho phép người dùng tick công việc đã hoàn thành	1	2

	qua đó theo dõi tiến độ làm việc		
Tìm kiếm công việc	Cho phép người dùng có thể tìm kiếm công việc trên thanh tìm kiếm, giúp tiết kiệm thời gian.	3	5

Câu 4:

Ứng dụng web đặt vé sự kiện

Backlog Items	Mô tả	Độ ưu tiên	Story point
Tìm kiếm sự kiện	Cho phép người dùng tìm kiếm sự kiện theo tên hoặc thẻ loại để dễ dàng tìm được chương trình mình quan tâm.	Must have	3
Chọn sự kiện	Cho phép người dùng xem chi tiết sự kiện và lựa chọn sự kiện mình muốn tham gia.	Must have	2
Đặt vé sự kiện	Cho phép người dùng đặt lịch sự kiện và xác nhận đặt vé.	Must have	5
Hủy vé sự kiện	Cho phép người dùng hủy vé đã đặt trong trường hợp không thể tham dự.	Should have	3
Theo dõi lịch sự kiện	Cho phép người dùng theo dõi danh sách các sự kiện sẽ tham gia để dễ quản lý lịch trình của mình.	Could have	3

Câu 5:

- User Story: Là 1 người dùng tôi muốn xem và tham khảo được các sản phẩm từ đó có thể chọn ra được các sản phẩm đúng hoặc phù hợp với nhu cầu.
- Acceptance Criterias:
 1. AC01 – Hiển thị danh sách sản phẩm:

- Khi người dùng mở trang trang chủ → Hệ thống sẽ phải hiển thị danh sách sản phẩm gồm: Hình ảnh, tên, giá tiền.
2. AC02 – Xem chi tiết sản phẩm
- Khi người dùng nhấn vào 1 sản phẩm → Hệ thống sẽ điều hướng tới trang chi tiết của sản phẩm đó
3. AC03 – Bộ lọc sản phẩm
- Khi người dùng sử dụng bộ lọc → Hệ thống sẽ chỉ hiển thị các sản phẩm phù hợp với các tiêu chí đã chọn (giá, danh mục, thương hiệu...).
4. AC04 – Tìm kiếm sản phẩm:
- Khi người dùng thực hiện tìm kiếm sản phẩm theo tên hoặc danh mục trên thanh tìm kiếm → Hệ thống sẽ phải trả về danh sách sản phẩm khớp với từ khóa.

Bài 6:

Backlog Items	Mô tả	Phân loại mức độ ưu tiên	Story point
Tìm kiếm sự kiện	Cho phép người dùng tìm kiếm sự kiện theo tên hoặc thể loại để dễ dàng tìm được chương trình mình quan tâm.	Must have	3
Chọn sự kiện	Cho phép người dùng xem chi tiết sự kiện và lựa chọn sự kiện mình muốn tham gia.	Must have	2
Đặt vé sự kiện	Cho phép người dùng đặt lịch sự kiện và xác nhận đặt vé.	Must have	5
Hủy vé sự kiện	Cho phép người dùng hủy vé đã đặt trong trường hợp không thể tham dự.	Should have	3
Theo dõi lịch sự kiện	Cho phép người dùng theo dõi danh sách các sự kiện sẽ tham gia để dễ quản lý lịch trình của mình.	Could have	3

Bài 7:

Acceptance Criteria cho User Story bài 1:

1. AC01 – Hiển thị danh sách sản phẩm
 - **Given:** Người dùng truy cập vào trang sản phẩm
 - **When:** Hệ thống tải dữ liệu sản phẩm
 - **Theo:** Danh sách sản phẩm phải được hiển thị với tên, giá và hình ảnh
2. AC02 – Xem chi tiết sản phẩm:
 - **Given:** Người dùng xem danh sách sản phẩm
 - **When:** Người dùng nhấp vào một sản phẩm bất kỳ
 - **Then:** Hệ thống phải hiển thị trang chi tiết của sản phẩm đó
3. AC03 – Danh sách sản phẩm tải đầy đủ, không lỗi
 - **Given:** Người dùng mở trang danh sách sản phẩm
 - **When:** Hệ thống tải dữ liệu từ server
 - **Then:** Danh sách sản phẩm phải hiển thị đầy đủ và không xảy ra lỗi tải trang

Bài 8:

Để User Story được coi là “Done”, tất cả các tiêu chí sau phải được đáp ứng:

1. Tất cả Acceptance Criteria đều được đáp ứng
 - Danh sách sản phẩm hiển thị đúng, đầy đủ
 - Xem chi tiết sản phẩm hoạt động
 - Dữ liệu tải đầy đủ, không lỗi
 - Thông báo hiển thị trống khi không có sản phẩm
2. Đã được review và không còn lỗi nghiêm trọng
 - Tối thiểu 1 developer khác kiểm tra code
 - Không còn bug mức High hoặc Medium
3. Giao diện đúng theo thiết kế
 - Layout, font, màu, hình ảnh đúng theo mockup / Figma
 - Không bị lỗi hiển thị trên Desktop và Mobile
4. Tài liệu được cập nhật đầy đủ
 - Mô tả cách hoạt động
 - Screenshot UI cuối cùng
 - Cập nhật vào Product Documentation hoặc Wiki

5. PO đã kiểm tra và chấp nhận

- PO đã xem và kiểm tra demo
- PO xác nhận User Story đã đáp ứng đúng yêu cầu

Bài 9:

- Phân loại theo MoSCoW:

Backlog Items	Mô tả	Độ ưu tiên	Story point
Tạo mới công việc	Chức năng giúp người dùng tạo mới 1 công việc cần làm trong và thêm vào danh sách cần làm	Must have	3
Chỉnh sửa công việc	Cho phép người dùng chỉnh sửa nội dung công việc để cập nhật thông tin khi cần.	Should have	3
Xóa công việc	Cho phép người dùng xóa công việc không cần thiết nữa hoặc đã hoàn thành	Should have	2
Đánh dấu công việc	Cho phép người dùng tick công việc đã hoàn thành qua đó theo dõi tiến độ làm việc	Must have	2
Tìm kiếm công việc	Cho phép người dùng có thể tìm kiếm công việc trên thanh tìm kiếm, giúp tiết kiệm thời gian.	Could have	5

- Các thay đổi cụ thể và lý do:

1. Tạo mới công việc – Must have:

- ➔ Đây là chức năng cốt lõi nhất của mọi To-do app.
- ➔ Không thể quản lý công việc nếu không có khả năng tạo và thêm công việc.

➔ Nếu thiếu tính năng này, hệ thống không còn giá trị sử dụng.
Do đó, giữ ở mức Must have (tương ứng với độ ưu tiên 1).

2. Chính sửa công việc – Must have:

- ➔ Đây là chức năng quan trọng giúp người dùng theo dõi tiến độ.
 - ➔ Thiếu chức năng này, người dùng không biết công việc nào đã xong hoặc còn dang dở.
 - ➔ Là yếu tố cơ bản của mọi ứng dụng To-do.
- Do đó, thay từ ưu tiên 2 → Should have.

3. Xóa công việc:

- ➔ Giúp người dùng dọn dẹp danh sách nhưng không phải chức năng bắt buộc ban đầu.
 - ➔ Có thể triển khai ở Sprint sau nếu cần.
 - ➔ Dù quan trọng, nhưng mức độ cấp thiết không bằng “tạo mới” hay “đánh dấu”.
- Do đó, thay từ ưu tiên 2 → Should have (quan trọng nhưng có thể làm sau)

4. Tìm kiếm công việc:

- ➔ Tính năng này chỉ thực sự cần khi người dùng có danh sách rất dài.
 - ➔ Danh sách công việc thường ít → **không phải bắt buộc**.
 - ➔ Là tính năng giúp trải nghiệm tốt hơn, nhưng không ảnh hưởng đến chức năng chính.
- Do đó, thay từ ưu tiên 3 → Could have.

5. Đánh dấu công việc:

- ➔ Đây là chức năng quan trọng giúp người dùng theo dõi tiến độ.
 - ➔ Thiếu chức năng này, người dùng không biết công việc nào đã xong hoặc còn dang dở.
 - ➔ Là yếu tố cơ bản của mọi ứng dụng To-do.
- Do đó, giữ mức Must have.

Bài 10:

1. User Stories & Acceptance Criteria

User Story 1: Tạo mới công việc

Là 1 người dùng, tôi muốn tạo mới công việc và thêm vào danh sách, do đó tôi có thể quản lý các nhiệm vụ cần làm

- Acceptance Criteria:

1.

- **Given:** Người dùng đang ở trang danh sách công việc (Trang chính)
 - **When:** Người dùng nhập thông tin công việc mới và nhấn “Thêm”
 - **Then:** Công việc mới phải xuất hiện trong danh sách
- 2.
- **Given:** Thông tin công việc hợp lệ
 - **When:** Người dùng nhấn “Thêm”
 - **Then:** Hệ thống phải lưu công việc vào cơ sở dữ liệu
- 3.
- **Given:** Người dùng để trống thông tin bắt buộc
 - **When:** Nhấn “Thêm”
 - **Then:** Hệ thống hiển thị thông báo lỗi
- **MoSCoW:** Must have
 - **Story point:** 3

User Story 2: Chính sửa công việc

Là 1 người dùng, tôi muốn ứng dụng có thể chỉnh sửa nội dung công việc, để tôi có thể cập nhật lại khi cần

- Acceptance Criteria:
 - **Given** người dùng xem danh sách công việc
 - **When** người dùng chọn “Chỉnh sửa” một công việc
 - **Then** hệ thống hiển thị form chỉnh sửa với thông tin hiện tại
 - **Given** người dùng thay đổi nội dung công việc hợp lệ
 - **When** nhấn “Lưu”
 - **Then** hệ thống cập nhật thông tin và hiển thị thay đổi trên danh sách
 - **Given** người dùng nhập dữ liệu không hợp lệ
 - **When** nhấn “Lưu”
 - **Then** hệ thống hiển thị thông báo lỗi
- MoSCoW: Should have
- Story Point: 3

User Story 3: Xóa công việc

Là 1 người dùng, tôi muốn xóa công việc không cần thiết để danh sách được gọn gàng và dễ theo dõi

- Acceptance Criteria:

1.

- **Given** người dùng đang xem danh sách công việc
- **When** nhấn “Xóa” trên một công việc
- **Then** hệ thống yêu cầu xác nhận trước khi xóa

2.

- **Given** người dùng xác nhận xóa
- **When** nhấn “Đồng ý”
- **Then** công việc bị xóa khỏi danh sách và cơ sở dữ liệu

3.

- **Given** người dùng hủy thao tác xóa
- **When** nhấn “Hủy”
- **Then** công việc vẫn giữ nguyên

- MoSCoW: Should have

- Story point: 2

User Story 4: Đánh dấu công việc đã hoàn thành

Là một người dùng, tôi muốn tick công việc đã hoàn thành để tôi có thể theo dõi tiến độ làm việc.

- Acceptance Criteria:

1.

- **Given** người dùng đang xem danh sách công việc
- **When** nhấn tick vào công việc
- **Then** trạng thái công việc được cập nhật thành "Đã hoàn thành"

2.

- **Given** công việc đã được tick
- **When** người dùng tải lại trang
- **Then** trạng thái "Đã hoàn thành" vẫn được lưu

3.

- **Given** công việc chưa hoàn thành

- **When** người dùng bấm tick
 - **Then** trạng thái công việc chuyển về "Chưa hoàn thành"
- MoSCoW: Must have
- Story point: 2

User Story 5: Tìm kiếm công việc

Là một người dùng, tôi muốn tìm kiếm công việc trên thanh tìm kiếm để tôi có thể nhanh chóng tìm thấy công việc cần làm.

- **Acceptance Criteria:**
 1.
 - **Given** người dùng nhập từ khóa tìm kiếm
 - **When** nhấn "Tìm kiếm"
 - **Then** hệ thống hiển thị danh sách công việc phù hợp với từ khóa
 2.
 - **Given** từ khóa không khớp công việc nào
 - **When** nhấn "Tìm kiếm"
 - **Then** hệ thống hiển thị thông báo "Không tìm thấy kết quả"
 3.
 - **Given** người dùng xóa từ khóa tìm kiếm
 - **When** nhấn "Tìm kiếm"
 - **Then** hệ thống hiển thị toàn bộ danh sách công việc
- MoSCoW: Could have
- Story point: 5